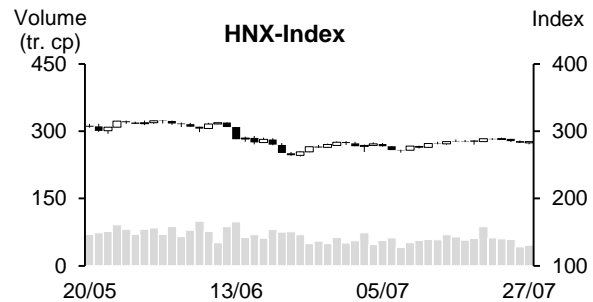
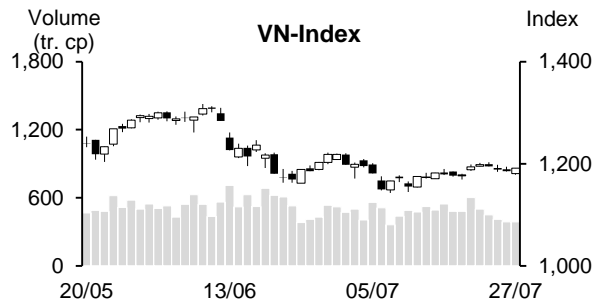


27/07/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,191.04	0.50%	1,219.43	0.08%	284.52	0.58%
Tổng KLGD (tr. cp)	445.14	2.38%	117.19	9.17%	47.92	-13.16%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	387.80	-0.14%	95.58	2.30%	45.48	8.24%
TB 20 phiên (tr. cp)	473.09	-18.03%	114.70	-16.67%	58.38	-22.10%
Tổng GTGD (tỷ VND)	10,023.58	6.11%	3,717.61	11.19%	924.78	-34.11%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	7,987.99	-1.01%	2,722.72	-0.75%	889.65	13.42%
TB 20 phiên (tỷ VND)	9,996.98	-20.10%	3,544.29	-23.18%	1,116.46	-20.32%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	222	43%	18	60%	101	42%
Số mã giảm	201	39%	7	23%	80	33%
Số mã đứng giá	96	18%	5	17%	62	26%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Sau ba phiên giảm điểm liên tiếp, thị trường chứng khoán Việt Nam ngược dòng tăng trở lại nhờ đà phục hồi của các cổ phiếu Bluechips trong những phút cuối phiên. Mặc dù vậy, diễn biến chung của thị trường vẫn tương đối âm ảm khi các chỉ số giằng co biên độ hẹp cùng thanh khoản duy trì ở mức thấp. Trong phiên sáng, thị trường rung lắc khi sắc đỏ áp đảo ở nhiều nhóm ngành. Trong đó, nhóm thép là tác nhân giảm điểm lớn nhất khi các cổ phiếu đầu ngành như HPG, NKG bị khối ngoại bán tháo mạnh trong bối cảnh kết quả kinh doanh của nhóm này suy giảm đáng kể. Bước sang phiên chiều, thị trường dần phục hồi khi lần lượt các nhóm ngành trụ cột như ngân hàng, bất động sản, chứng khoán lên tiếng. Đặc biệt là sự khởi sắc của nhóm cổ phiếu bảo hiểm trong phiên ATC đã góp phần giúp các chỉ số chính đóng cửa lên mức cao nhất phiên.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch duy trì ở dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn khá thận trọng. Không những vậy, chỉ số vẫn còn chịu áp lực từ MA5, cùng với đường -DI nằm trên +DI, cho thấy áp lực điều chỉnh vẫn chưa được rũ bỏ hết, và chỉ số có thể cần thêm một vài phiên rung lắc trước khi có hướng đi rõ ràng hơn. Thêm vào đó, chỉ số tuy giữ được đóng cửa trên MA20 nhưng đường MA này lại có dấu hiệu hướng xuống, cùng với dải Bollinger có dấu hiệu vận động phẳng và đang thu hẹp dần, cho thấy chỉ số có thể hướng tới trạng thái giằng co và đi ngang trong biên độ hẹp, với vùng hỗ trợ gần quanh 1.180 - 1.185 điểm (MA20) và kháng cự quanh 1,220 điểm (MA50). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên tăng trở lại khi tiệm cận MA20 với khối lượng giao dịch giữ ở mức thấp hơn bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý nhà đầu tư vẫn khá thận trọng và chỉ số có thể tiếp diễn trạng thái giằng co trong vùng 280 - 290 điểm (MA20 - MA50). Nhìn chung, thị trường hướng tới trạng thái giằng co trong biên độ hẹp (Sideway). Do đó, nhà đầu tư nên giữ danh mục ở tỷ trọng cân bằng, với ưu tiên nắm giữ các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh khả quan và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: BCC (Mua)

Cổ phiếu quan sát: BAF, SAB, CMG

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BCC	Mua	28/07/22	15.20	15.2	0.0%	17.8	17.1%	14.4	-5.3%	Cổ phiếu có cơ hội phục hồi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	BAF	Quan sát mua	28/07/22	33.75	38 48-50	Nền rút chân thứ hai ở vùng hỗ trợ quanh 33 kèm vol tăng trở lại -> có cơ hội tạo hai đáy và tăng trở lại, cần vượt 35 kèm vol để xác nhận
2	SAB	Quan sát mua	28/07/22	167.7	190 200	Nhịp tăng gần đây khá tốt với biến động nền, vol tăng dần + nền rút chân kèm vol thấp cho tín hiệu test cung tốt -> khả năng sớm thoát xu hướng sideway, cần vượt 170 kèm vol để xác nhận
3	CMG	Quan sát mua	28/07/22	59.4	70-71	Nền tăng vượt lên các đường MA kèm vol tăng cao sâu thời gian dài tích lũy cận vol -> khả năng sắp thoát vùng tích lũy, cần vượt 61 kèm vol để xác nhận

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SAB	Mua	22/06/22	167.7	155	8.2%	172	11.0%	149	-3.9%	
2	TCB	Mua	08/07/22	36.60	37.8	-3.2%	42.7	13.0%	35.5	-6.1%	
3	BVH	Mua	12/07/22	57.2	54.6	4.8%	61	11.7%	52.5	-4%	
4	PLX	Mua	13/07/22	41.3	40.4	2.2%	47	16.3%	38.2	-5%	
5	VTP	Mua	16/07/22	60.33	55.8	8.1%	62	11.1%	53	-5%	
6	MSR	Mua	20/07/22	18.949	19.18	-1.2%	24.5	28%	18.1	-6%	
7	VNM	Mua	22/07/22	72.2	73.2	-1.4%	79.5	9%	71	-3%	
8	VCG	Mua	27/07/22	22.4	21.5	4.2%	26.7	24%	20.6	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Standard Chartered dự báo tăng trưởng GDP của Việt Nam trong quý III đạt 10,8%

"Quá trình phục hồi kinh tế Việt Nam đã cho thấy những tín hiệu lan tỏa, các chỉ số kinh tế vĩ mô được dự báo sẽ tiếp tục phục hồi trong tháng 7/2022. Quá trình hồi phục của nền kinh tế sẽ diễn ra mạnh mẽ trong nửa cuối năm, đặc biệt khi lĩnh vực du lịch đã được mở cửa trở lại sau 2 năm đóng cửa", ông Tim Leelahaphan, chuyên gia kinh tế phụ trách Thái Lan và Việt Nam, Ngân hàng Standard Chartered chia sẻ.

Các chuyên gia kinh tế của Standard Chartered dự báo Ngân hàng Nhà nước sẽ giữ lãi suất chính sách ở mức 4% trong năm 2022 để hỗ trợ các doanh nghiệp cũng như quá trình tăng trưởng của nền kinh tế mặc dù lạm phát đang gia tăng.

Tăng trưởng doanh thu bán lẻ sẽ tiếp tục được cải thiện mạnh mẽ ở mức 30,2% trong tháng 7, so với mức 27,3% trong tháng 6. Xuất khẩu, nhập khẩu và sản xuất công nghiệp được dự báo sẽ tăng lần lượt 22,2%, 20% và 15% trong tháng 7 so với các mức 20%, 16,3% và 11,5% trong tháng 6. Dự kiến Việt Nam có thể ghi nhận thâm hụt thương mại trong tháng này.

"Chúng tôi cho rằng lạm phát sẽ tăng lên mức 3,6% trong tháng 7, so với mức 3,4% trong tháng 6 – mức tăng nhanh nhất trong 2 năm trở lại đây, chủ yếu do các áp lực từ phía nguồn cung, trong khi đó áp lực từ phía nguồn cầu cũng dần gia tăng. Ở thời điểm hiện tại, tình hình lạm phát vẫn nằm trong tầm kiểm soát" ông Tim Leelahaphan chia sẻ.

Tăng trưởng kinh tế TP.HCM năm 2022 có thể đạt 7,2%

Tốc độ tăng trưởng GRDP 6 tháng đầu năm của TP.HCM tăng 3,82%, trong đó tăng trưởng quý 2 gấp 3 lần quý 1. Các chỉ số phát triển 7 tháng đầu năm đạt nhiều kết quả tích cực, như: chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 7,7%, bốn ngành công nghiệp trọng yếu tăng 12,2%, tổng thu ngân sách đạt 73,2% dự toán năm và tăng 20% so với cùng kỳ.

Chủ tịch UBND TP.HCM Phan Văn Mãi cho biết từ đây đến cuối năm không có biến động lớn thì khả năng là tăng trưởng GRDP của Thành phố sẽ đạt được là 7 - 7,2%".

Việt Nam nhập siêu 4 tỷ USD xăng dầu nửa đầu năm

Theo thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu xăng dầu của Việt Nam trong tháng 6 giảm 20,6% về lượng và giảm 12,5% về kim ngạch so với tháng trước, ở mức 144.502 tấn, trị giá 177,3 triệu USD.

6 tháng đầu năm, xuất khẩu là 1,07 triệu tấn, trị giá 1,02 tỷ USD, giảm 7% về lượng và tăng 62,5% về trị giá. Campuchia vẫn là thị trường xuất khẩu xăng dầu lớn nhất của Việt Nam trong nửa đầu năm với 389.204 tấn, trị giá 403,7 triệu USD, chiếm 36,4% tổng lượng và 39,5% tổng kim ngạch xuất khẩu.

Ở chiều ngược lại, 6 tháng đầu năm, lượng xăng dầu nhập khẩu là 4,8 triệu tấn, trị giá 5,02 tỷ USD, tăng 17,6% về lượng và tăng 128,6% về kim ngạch so với cùng kỳ năm 2021. Riêng trong tháng 6, nhập khẩu xăng dầu về Việt Nam giảm 19,4% về lượng và giảm 8,7% về kim ngạch so với tháng trước đó và ở mức 617.834 tấn, trị giá 812,1 triệu USD.

Việt Nam nhập khẩu xăng dầu nhiều nhất từ Hàn Quốc trong 6 tháng đầu năm, chiếm 41,2% trong tổng kim ngạch nhập khẩu với 2,06 tỷ USD. Trong 6 tháng đầu năm nay, Việt Nam nhập siêu 4 tỷ USD đối với mặt hàng xăng dầu

Nguồn: NDH, Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

Sacombank báo lãi 6 tháng tăng 20%, nợ xấu giảm gần 8%

Theo báo cáo tài chính hợp nhất quý II của Sacombank (HoSE: STB), thu nhập lãi thuần ở mức 2.602,2 tỷ đồng, giảm 17,3% so với cùng kỳ năm 2021. Hoạt động dịch vụ báo lãi 1.740,5 tỷ đồng, tăng 86%. Mạng hoạt động ngoại hối lãi 241,5 tỷ đồng tăng 44%. Lãi hoạt động khác tăng đột biến, gấp 3 lần so với cùng kỳ ghi nhận ở mức 1.559,5 tỷ đồng.

Chi phí hoạt động của ngân hàng trong quý II ở mức 2.606,3 tỷ đồng, tăng 11,6%. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trích lập 2.203,7 tỷ đồng, tăng 2,2 lần so với cùng kỳ. Kết quả, lợi nhuận trước thuế ghi nhận 1.319 tỷ đồng, giảm 7,5%.

Lũy kế 6 tháng đầu năm, thu nhập lãi thuần giảm 13,2% xuống còn 5.341 tỷ đồng. Ngân hàng báo lãi trước thuế 2.908 tỷ đồng, tăng 20% so với cùng kỳ, tương đương với việc hoàn thành 55% kế hoạch năm.

Tính đến hết 30/6, tổng tài sản đạt 551.442 tỷ đồng, tăng 5,8% so với đầu năm. Cho vay khách hàng ghi nhận 414.561 tỷ đồng, tăng gần 7% so với đầu năm. Tổng nợ xấu ở mức 5.282 tỷ đồng giảm 7,7%. Theo đó, tỷ lệ nợ xấu giảm 0,2 điểm phần trăm so với đầu năm, từ 1,47%, xuống còn 1,27%.

Đạm Cà Mau báo lãi ròng quý II thấp nhất 3 quý nhưng gấp 3,5 lần cùng kỳ

CTCP Phân bón Dầu khí Cà Mau (HoSE:DCM) vừa công bố BCTC hợp nhất quý II. Doanh thu thuần tăng 73% lên gần 4.084 tỷ đồng. Giá vốn hàng bán tăng ít hơn với 49% lên 2.730,5 tỷ đồng, nên lợi nhuận gộp tăng 156,5% lên 1.353,3 tỷ đồng.

Doanh thu tài chính tăng hơn 89% lên gần 65 tỷ đồng, còn chi phí tài chính tăng 99% lên 13 tỷ đồng. Đơn vị ghi nhận các chi phí hoạt động đều tăng trong quý. Khoản lợi nhuận khác gần 18 tỷ đồng, cùng kỳ đạt gần 51 triệu đồng. Các chi phí sản xuất, bán hàng và quản lý đều tăng do biến động giá nguyên liệu đầu vào tăng. Nhờ giá phân bón thuận lợi, lợi nhuận sau thuế tăng 250% lên 1.039 tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ tăng hơn 247% lên 1.038,9 tỷ đồng. Lãi cơ bản trên cổ phiếu 1.875 đồng, cùng kỳ 250 đồng.

Năm nay đơn vị đặt mục tiêu tổng doanh thu 9.059 tỷ đồng, lãi sau thuế 513 tỷ đồng, bằng lần lượt 90,2% và 28,1% so với thực hiện năm trước. Theo đó, sau 6 tháng đầu năm, với tổng doanh thu 8.315,1 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 2.556,4 tỷ đồng, đơn vị hoàn thành 92% mục tiêu doanh thu và vượt kế hoạch lợi nhuận 398%.

Lợi nhuận ròng PVS quý II về mức thấp kỷ lục

Tổng công ty cổ phần dịch vụ kỹ thuật dầu khí Việt Nam (HNX: PVS) công bố BCTC hợp nhất quý II với doanh thu tăng 25% đạt 3.811 tỷ đồng. Giá vốn tăng cao hơn khiến lãi gộp giảm 37% xuống 150 tỷ đồng. Biên lợi nhuận gộp giảm từ 7,8% về 3,95%.

Doanh thu tài chính tăng mạnh từ 64 tỷ đồng lên 144 tỷ đồng, tức tăng 124%. Chi phí tài chính cũng tăng 114% lên 30 tỷ đồng. Chi phí bán hàng giảm 31% nhưng chi phí quản lý tăng 54%.

Theo đó, lợi nhuận trước thuế đạt 68 tỷ đồng, giảm 65% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ giảm xuống 12 tỷ đồng, giảm 92% so với cùng kỳ năm trước – mức thấp kỷ lục kể từ khi lên sàn của doanh nghiệp.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	75,000	1.49%	0.11%
CTG	27,000	1.69%	0.05%
BVH	57,200	5.15%	0.04%
VGC	60,100	6.94%	0.04%
VIC	66,500	0.61%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVI	47,000	8.05%	0.25%
HUT	29,800	3.83%	0.12%
PTI	59,800	4.91%	0.07%
MBS	21,500	3.37%	0.06%
CEO	30,600	2.00%	0.05%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HPG	21,250	-1.85%	-0.05%
MWG	62,100	-1.43%	-0.03%
MBB	24,900	-0.99%	-0.02%
HVN	15,950	-1.54%	-0.01%
VHM	58,600	-0.17%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NTP	39,100	-3.69%	-0.06%
SJE	36,200	-9.95%	-0.03%
HGM	55,000	-9.09%	-0.02%
VCS	72,400	-0.55%	-0.02%
SIC	23,500	-9.96%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	21,250	-1.85%	28,601,000
VND	18,200	0.00%	18,073,000
SSI	20,400	0.74%	17,804,700
LPB	15,300	4.08%	13,683,400
HAG	11,300	2.73%	13,171,500

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	12,300	0.82%	9,565,659
HUT	29,800	3.83%	4,508,987
CEO	30,600	2.00%	3,949,108
PVS	22,800	0.00%	2,966,919
MBS	21,500	3.37%	1,872,227

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	21,250	-1.85%	607.4
SSI	20,400	0.74%	357.7
VND	18,200	0.00%	326.2
DXG	23,900	6.22%	259.0
STB	23,050	0.44%	210.3

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HUT	29,800	3.83%	131.9
CEO	30,600	2.00%	118.9
SHS	12,300	0.82%	116.5
IDC	59,000	0.68%	101.7
PVS	22,800	0.00%	67.3

Thống kê giao dịch thỏa thuận

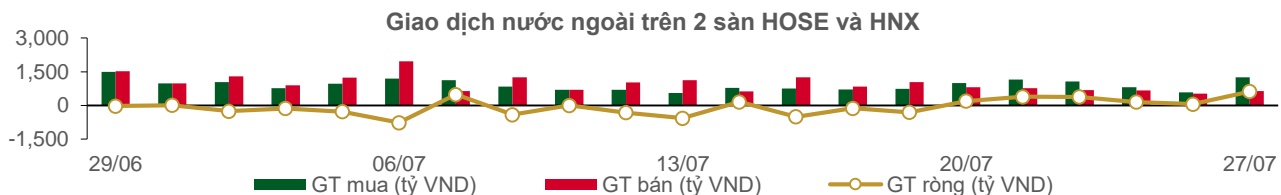
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
KDC	9,533,000	619.65
TCB	11,303,000	413.76
NVL	1,780,000	131.19
MWG	1,787,700	112.74
HTN	3,000,000	103.50

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
BAB	1,000,000	17.00
AMV	1,209,000	8.70
GKM	165,000	7.43
EVS	65,000	2.00
DL1	105	0.00

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	30.81	1,250.53	27.75	631.61	3.07	618.92
HNX	0.13	3.62	0.11	2.77	0.02	0.85
Tổng 2 sàn	30.94	1,254.15	27.85	634.38	3.09	619.77



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
KDC	65,400	9,558,400	621.30
MWG	62,100	2,412,300	150.28
VPB	27,700	2,046,200	60.57
FPT	85,200	500,132	42.77
VNM	72,200	590,100	42.65

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVI	47,000	42,700	1.95
IDC	59,000	10,800	0.64
PVS	22,800	9,000	0.20
BCC	15,200	10,000	0.15
ICG	7,900	15,000	0.11

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	21,250	8,241,700	175.08
MWG	62,100	1,762,200	111.02
VPB	27,700	2,046,200	60.57
FPT	85,200	500,132	42.77
VNM	72,200	400,300	28.93

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	59,000	17,000	0.99
HUT	29,800	19,700	0.57
NTP	39,100	9,000	0.35
MCF	7,800	33,800	0.26
TNG	26,100	10,000	0.26

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
KDC	65,400	9,558,400	621.30
MWG	62,100	650,100	39.26
LPB	15,300	1,899,800	28.47
SSI	20,400	1,289,700	26.08
VCB	75,000	236,300	17.62

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVI	47,000	40,700	1.86
BCC	15,200	10,000	0.15
ICG	7,900	14,900	0.11
PVS	22,800	5,000	0.11
PVG	10,000	10,000	0.10

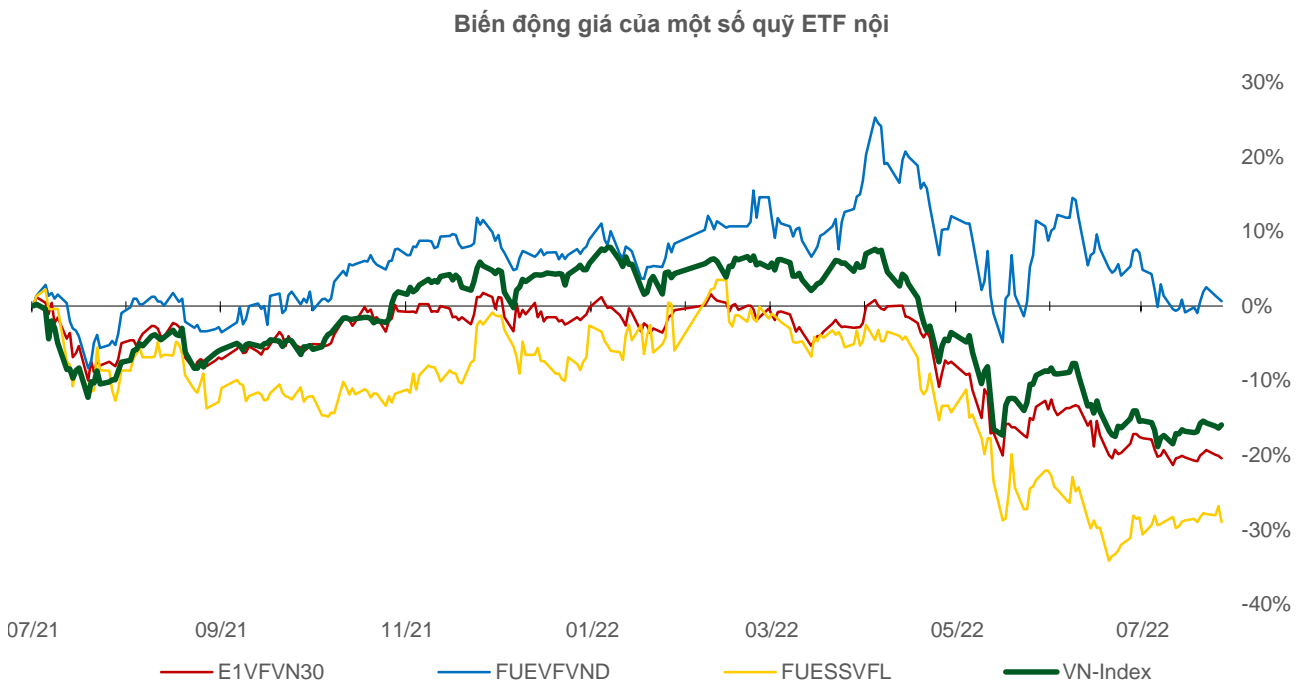
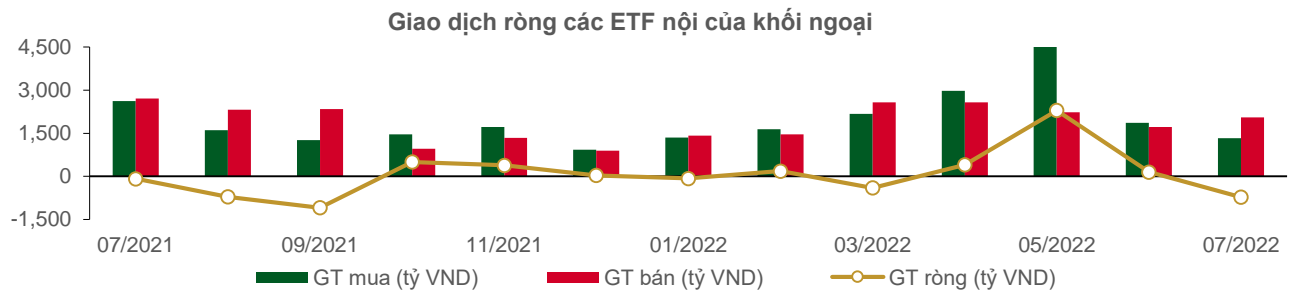
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	21,250	(7,825,400)	(166.24)
NKG	17,300	(1,109,860)	(19.10)
VND	18,200	(686,440)	(12.41)
VHC	80,800	(86,900)	(6.78)
PLX	41,300	(146,300)	(5.95)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HUT	29,800	(19,700)	(0.57)
IDC	59,000	(6,200)	(0.36)
NTP	39,100	(9,000)	(0.35)
MCF	7,800	(33,800)	(0.26)
TNG	26,100	(9,200)	(0.24)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	20,600	-0.4%	99,700	2.05	E1VFN30	0.22	0.69	(0.47)
FUEMAV30	14,370	-0.3%	77,800	1.11	FUEMAV30	1.09	1.09	0.01
FUESSV30	15,070	0.1%	3,100	0.05	FUESSV30	0.02	0.00	0.02
FUESSV50	17,300	-1.0%	8,500	0.15	FUESSV50	0.05	0.00	0.05
FUESSVFL	16,400	-3.0%	15,400	0.25	FUESSVFL	0.15	0.19	(0.04)
FUEVFN30	25,910	-0.4%	246,900	6.35	FUEVFN30	1.57	4.56	(2.99)
FUEVN100	15,710	0.1%	50,300	0.79	FUEVN100	0.47	0.71	(0.24)
FUEIP100	8,870	-0.1%	61,100	0.54	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,000	-0.5%	50,900	0.41	FUEKIV30	0.20	0.21	(0.01)
Tổng cộng			613,700	11.70	Tổng cộng	3.77	7.45	(3.67)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2201	240	0.0%	3,400	55	24,200	48	(192)	28,420	3.2	20/09/2022
CACB2203	730	2.8%	6,970	84	24,200	300	(430)	26,420	2.4	19/10/2022
CACB2204	1,290	2.4%	4,570	103	24,200	625	(665)	26,020	1.6	07/11/2022
CFPT2201	880	-2.2%	12,170	55	85,200	496	(384)	87,500	6.6	20/09/2022
CFPT2203	1,910	-6.8%	50,430	5	85,200	2,069	159	78,420	3.3	01/08/2022
CFPT2204	1,420	-2.1%	12,040	133	85,200	701	(719)	87,500	8.3	07/12/2022
CHDB2201	100	11.1%	1,200	56	23,900	13	(87)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2203	20	0.0%	55,510	19	23,900	2	(18)	28,890	5.0	15/08/2022
CHDB2204	90	-18.2%	850	61	23,900	33	(57)	31,500	2.0	26/09/2022
CHDB2205	380	2.7%	900	85	23,900	142	(238)	27,110	5.0	20/10/2022
CHDB2206	290	3.6%	21,150	160	23,900	90	(200)	30,000	8.0	03/01/2023
CHDB2207	1,160	-11.5%	1,240	133	23,900	676	(484)	24,500	3.0	07/12/2022
CHDB2208	1,080	2.9%	5,620	244	23,900	624	(456)	24,000	5.0	28/03/2023
CHPG2201	40	0.0%	245,520	86	21,250	0	(40)	37,570	7.6	21/10/2022
CHPG2202	30	0.0%	33,140	56	21,250	0	(30)	40,760	7.6	21/09/2022
CHPG2203	40	-20.0%	44,000	55	21,250	0	(40)	38,960	3.0	20/09/2022
CHPG2206	20	100.0%	12,980	19	21,250	0	(20)	36,980	7.6	15/08/2022
CHPG2207	70	0.0%	830	61	21,250	0	(70)	38,960	2.3	26/09/2022
CHPG2208	210	-34.4%	108,420	72	21,250	5	(205)	30,260	3.8	07/10/2022
CHPG2209	50	-37.5%	1,290	26	21,250	0	(50)	34,460	6.1	22/08/2022
CHPG2210	70	0.0%	830	85	21,250	0	(70)	36,140	6.1	20/10/2022
CHPG2211	160	-11.1%	21,170	84	21,250	2	(158)	33,660	3.0	19/10/2022
CHPG2212	260	-7.1%	99,940	153	21,250	48	(212)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2213	870	-14.7%	152,010	96	21,250	112	(758)	26,480	2.3	31/10/2022
CHPG2214	280	-6.7%	147,390	160	21,250	40	(240)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	580	-6.5%	54,820	244	21,250	195	(385)	23,000	10.0	28/03/2023
CKDH2201	70	16.7%	7,150	70	37,300	1	(69)	55,990	7.3	05/10/2022
CKDH2204	20	0.0%	50	19	37,300	0	(20)	48,460	7.3	15/08/2022
CKDH2205	70	0.0%	2,330	61	37,300	7	(63)	52,700	2.7	26/09/2022
CKDH2206	110	10.0%	1,310	55	37,300	11	(99)	48,160	7.3	20/09/2022
CKDH2207	570	9.6%	1,120	103	37,300	178	(392)	45,430	3.6	07/11/2022
CKDH2208	2,010	0.0%	0	133	37,300	913	(1,097)	35,890	4.5	07/12/2022
CKDH2209	1,290	17.3%	6,470	244	37,300	704	(586)	36,340	7.3	28/03/2023
CMBB2201	450	2.3%	19,820	55	24,900	99	(351)	29,500	2.0	20/09/2022
CMBB2203	150	0.0%	560	61	24,900	5	(145)	35,500	2.0	26/09/2022
CMBB2204	610	-7.6%	1,560	103	24,900	164	(446)	31,000	2.0	07/11/2022
CMBB2205	950	-9.5%	86,510	96	24,900	101	(849)	32,000	2.0	31/10/2022
CMBB2206	520	0.0%	680	68	24,900	324	(196)	22,220	10.0	03/10/2022
CMBB2207	610	0.0%	430	160	24,900	321	(289)	23,460	10.0	03/01/2023
CMSN2201	160	-5.9%	10,020	56	109,900	37	(123)	140,690	16.6	21/09/2022
CMSN2202	270	-3.6%	60	72	109,900	357	87	126,620	8.3	07/10/2022
CMSN2203	120	0.0%	19,630	26	109,900	37	(83)	125,860	19.9	22/08/2022
CMSN2204	1,120	-4.3%	6,280	103	109,900	784	(336)	115,650	9.9	07/11/2022
CMSN2205	910	-3.2%	160	153	109,900	558	(352)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	650	-4.4%	700	160	109,900	271	(379)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	1,180	0.0%	0	166	109,900	672	(508)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2208	1,350	-0.7%	1,590	72	109,900	770	(580)	104,230	14.9	07/10/2022
CMSN2209	1,100	-5.2%	1,070	244	109,900	771	(329)	111,410	19.9	28/03/2023
CMWG2201	710	-17.4%	20,830	55	62,100	358	(352)	66,860	5.0	20/09/2022
CMWG2202	10	0.0%	62,050	5	62,100	0	(10)	72,080	3.0	01/08/2022
CMWG2203	430	2.4%	1,610	61	62,100	187	(243)	73,570	3.5	26/09/2022
CMWG2204	680	15.3%	42,170	72	62,100	216	(464)	72,080	5.0	07/10/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CMWG2205	490	-9.3%	40,630	103	62,100	181	(309)	77,300	5.0	07/11/2022
CMWG2206	960	-7.7%	2,650	166	62,100	136	(824)	88,060	5.0	09/01/2023
CMWG2207	1,840	-28.1%	50	103	62,100	212	(1,628)	74,570	6.0	07/11/2022
CNVL2201	130	0.0%	7,090	70	73,700	3	(127)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2202	110	-8.3%	2,010	19	73,700	12	(98)	80,000	16.0	15/08/2022
CNVL2203	350	59.1%	810	61	73,700	12	(338)	92,500	5.0	26/09/2022
CNVL2204	150	-6.3%	100	55	73,700	16	(134)	86,000	16.0	20/09/2022
CNVL2205	640	6.7%	180	153	73,700	152	(488)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	540	8.0%	10	160	73,700	127	(413)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	940	-5.1%	3,090	166	73,700	212	(728)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	800	0.0%	110	244	73,700	279	(521)	80,000	16.0	28/03/2023
CPDR2201	100	0.0%	11,630	70	52,500	1	(99)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2202	10	0.0%	38,190	19	52,500	0	(10)	67,610	11.7	15/08/2022
CPDR2203	140	-6.7%	2,100	55	52,500	13	(127)	66,000	10.0	20/09/2022
CPDR2204	540	-1.8%	140	160	52,500	178	(362)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	600	-22.1%	10	244	52,500	375	(225)	53,000	16.0	28/03/2023
CPNJ2201	2,620	1.6%	6,560	55	112,200	2,415	(205)	94,470	7.9	20/09/2022
CPNJ2202	730	-7.6%	7,230	68	112,200	625	(105)	99,480	24.9	03/10/2022
CPNJ2203	750	-1.3%	18,870	160	112,200	538	(212)	109,430	24.9	03/01/2023
CPNJ2204	1,180	-5.6%	100	166	112,200	349	(831)	142,260	9.9	09/01/2023
CPOW2202	270	-3.6%	29,930	111	13,100	50	(220)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2203	320	3.2%	62,060	40	13,100	78	(242)	15,700	2.0	05/09/2022
CPOW2204	700	-2.8%	70,490	244	13,100	367	(333)	13,980	5.0	28/03/2023
CSTB2201	120	0.0%	56,580	56	23,050	25	(95)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	180	-10.0%	12,400	55	23,050	71	(109)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2205	10	-50.0%	13,650	19	23,050	0	(10)	34,570	8.0	15/08/2022
CSTB2206	70	-30.0%	5,820	61	23,050	2	(68)	37,500	2.0	26/09/2022
CSTB2207	50	0.0%	11,440	26	23,050	6	(44)	28,890	5.0	22/08/2022
CSTB2208	220	0.0%	8,220	85	23,050	55	(165)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	360	-5.3%	160	84	23,050	48	(312)	32,000	3.0	19/10/2022
CSTB2210	570	3.6%	4,700	103	23,050	299	(271)	28,500	2.0	07/11/2022
CSTB2211	520	2.0%	74,850	153	23,050	322	(198)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2212	1,280	-2.3%	67,730	96	23,050	526	(754)	26,000	2.0	31/10/2022
CSTB2213	540	10.2%	8,060	160	23,050	273	(267)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	2,070	2.0%	10,680	166	23,050	1,422	(648)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	1,140	4.6%	14,780	244	23,050	768	(372)	22,220	5.0	28/03/2023
CTCB2201	80	0.0%	10,550	55	36,600	0	(80)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2203	10	0.0%	40,710	5	36,600	0	(10)	52,000	2.0	01/08/2022
CTCB2204	480	-2.0%	100	72	36,600	52	(428)	45,000	5.0	07/10/2022
CTCB2205	510	0.0%	0	84	36,600	46	(464)	46,500	5.0	19/10/2022
CTCB2206	550	-3.5%	43,410	103	36,600	177	(373)	43,500	4.0	07/11/2022
CTPB2201	80	0.0%	310	55	26,950	2	(78)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2203	670	-2.9%	7,850	93	26,950	485	(185)	23,000	10.0	28/10/2022
CTPB2204	880	0.0%	2,250	244	26,950	563	(317)	23,890	10.0	28/03/2023
CVHM2115	30	50.0%	3,180	21	58,600	0	(30)	91,330	9.7	17/08/2022
CVHM2201	30	0.0%	5,450	56	58,600	0	(30)	85,190	15.5	21/09/2022
CVHM2202	30	-25.0%	9,780	55	58,600	0	(30)	90,360	7.8	20/09/2022
CVHM2204	10	0.0%	40,140	5	58,600	0	(10)	79,670	3.9	01/08/2022
CVHM2205	20	100.0%	6,110	19	58,600	0	(20)	76,650	15.5	15/08/2022
CVHM2206	110	0.0%	830	61	58,600	1	(109)	83,560	4.9	26/09/2022
CVHM2207	410	-2.4%	50	84	58,600	46	(364)	70,930	7.8	19/10/2022
CVHM2208	550	-3.5%	9,890	103	58,600	138	(412)	67,040	7.8	07/11/2022
CVHM2209	360	-10.0%	200	153	58,600	77	(283)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	300	-3.2%	135,570	160	58,600	20	(280)	80,000	16.0	03/01/2023

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CVHM2211	710	-1.4%	150	244	58,600	220	(490)	65,000	16.0	28/03/2023
CVIC2201	50	-16.7%	2,110	56	66,500	0	(50)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2202	20	-33.3%	27,580	19	66,500	0	(20)	82,220	16.0	15/08/2022
CVIC2203	270	-6.9%	10	72	66,500	5	(265)	86,000	10.0	07/10/2022
CVIC2204	40	33.3%	270	26	66,500	0	(40)	83,330	16.0	22/08/2022
CVIC2205	200	0.0%	22,010	85	66,500	5	(195)	86,670	16.0	20/10/2022
CVIC2206	320	6.7%	5,340	54	66,500	5	(315)	82,500	10.0	19/09/2022
CVJC2201	10	0.0%	2,210	19	125,300	0	(10)	160,000	20.0	15/08/2022
CVJC2202	130	-7.1%	12,000	55	125,300	4	(126)	156,790	20.0	20/09/2022
CVJC2203	950	-2.1%	500	153	125,300	338	(612)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	1,230	-0.8%	10	244	125,300	417	(813)	133,980	20.0	28/03/2023
CVNM2201	200	-4.8%	1,310	56	72,200	6	(194)	85,600	15.2	21/09/2022
CVNM2203	90	-10.0%	710	19	72,200	5	(85)	78,450	19.3	15/08/2022
CVNM2204	720	-2.7%	10,030	72	72,200	417	(303)	70,600	9.7	07/10/2022
CVNM2205	530	-3.6%	470	85	72,200	97	(433)	77,370	15.5	20/10/2022
CVNM2206	850	4.9%	770	84	72,200	170	(680)	77,370	8.7	19/10/2022
CVNM2207	1,140	14.0%	100	244	72,200	526	(614)	68,670	15.5	28/03/2023
CVPB2201	110	0.0%	1,010	55	27,700	9	(101)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2204	360	2.9%	10	111	27,700	76	(284)	30,890	16.0	15/11/2022
CVPB2205	180	-5.3%	11,400	54	27,700	8	(172)	37,500	4.0	19/09/2022
CVPB2206	500	-2.0%	4,190	103	27,700	84	(416)	38,000	2.0	07/11/2022
CVRE2201	80	14.3%	29,590	55	26,300	20	(60)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2203	20	0.0%	110	19	26,300	0	(20)	33,980	4.0	15/08/2022
CVRE2204	400	0.0%	0	72	26,300	45	(355)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2205	60	-25.0%	22,700	26	26,300	5	(55)	32,220	5.0	22/08/2022
CVRE2206	170	-22.7%	850	85	26,300	26	(144)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	160	0.0%	19,140	85	26,300	35	(125)	33,330	8.0	20/10/2022
CVRE2208	770	1.3%	580	103	26,300	283	(487)	32,000	2.0	07/11/2022
CVRE2209	370	0.0%	52,210	153	26,300	149	(221)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	1,020	0.0%	400	133	26,300	396	(624)	28,800	4.0	07/12/2022
CVRE2211	650	0.0%	2,800	244	26,300	313	(337)	28,890	8.0	28/03/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
PVT (New)	HOSE	18,800	32,000	25/07/2022	996	10.4	1.5
OCB (New)	HOSE	17,550	33,000	11/07/2022	4,892	9.2	1.7
VPB (New)	HOSE	27,700	53,200	11/07/2022	19,558	12.3	2.4
TCB (New)	HOSE	36,600	65,700	11/07/2022	22,735	10.2	2.0
MBB (New)	HOSE	24,900	36,800	11/07/2022	17,241	8.1	1.8
VCB	HOSE	75,000	126,500	11/07/2022	26,600	17.6	3.6
BID	HOSE	35,550	43,900	11/07/2022	14,485	15.3	2.2
CTG	HOSE	27,000	37,100	11/07/2022	15,100	11.8	1.7
ACB	HOSE	24,200	36,800	11/07/2022	17,241	8.0	1.8
HDB	HOSE	23,900	36,100	11/07/2022	8,189	9.9	1.9
TPB	HOSE	26,950	36,300	11/07/2022	5,828	9.9	1.8
VIB	HOSE	25,650	38,200	11/07/2022	7,778	10.3	2.5

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
LPB	HOSE	15,300	20,100	11/07/2022	3,730	8.1	1.3
MSB	HOSE	18,100	29,500	11/07/2022	4,858	9.3	1.4
BVH	HOSE	57,200	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6
PVI	HNX	47,000	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
BMI	HOSE	28,300	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
KBC	HOSE	36,300	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR	HOSE	23,100	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
LHG	HOSE	35,100	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
POW	HOSE	13,100	15,400	11/07/2022	2,913	14.0	1.0
PPC	HOSE	17,400	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
NT2	HOSE	25,950	27,500	11/07/2022	692	11.4	1.8
GEG	HOSE	21,200	22,400	11/07/2022	528	16.2	1.7
REE	HOSE	77,600	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD	HOSE	50,000	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
FPT	HOSE	85,200	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
CTR	HOSE	65,400	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG	HOSE	21,250	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
HSG	HOSE	16,500	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC	HOSE	17,150	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG	HOSE	17,300	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	58,800	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	59,000	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	46,000	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	86,500	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	63,500	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
DHG	HOSE	92,800	118,500	11/07/2022	813	19.1	3.8
STK	HOSE	51,000	76,200	11/07/2022	300	18.0	3.4
TCM	HOSE	43,300	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE	HOSE	26,300	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	37,300	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	38,200	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	58,600	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	109,900	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
VNM	HOSE	72,200	100,900	11/07/2022	9,703	22.0	5.9
KDC	HOSE	65,400	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
SAB	HOSE	167,700	169,500	11/07/2022	4,398	26.0	4.7
DBC	HOSE	26,400	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
BAF	HOSE	33,750	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
MPC	HOSE	40,834	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	50,900	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	44,400	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	80,800	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
MWG	HOSE	62,100	90,800	11/07/2022	6,512	20.4	5.1
PNJ	HOSE	112,200	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	78,000	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	60,400	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	33,600	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
BSR	UPCOM	24,276	32,300	11/07/2022	9,749	10.2	2.1
PLX	HOSE	41,300	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6
GAS	HOSE	104,700	134,300	11/07/2022	16,312	15.9	4.1

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912